

Công ty Cổ phần Mía Đường
Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo tài chính hợp nhất
quý 1 niên độ 01/07/2015 đến 30/06/2016

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 1316/GP ngày 15 tháng 7 năm 1995
Giấy chứng nhận Đầu tư số 451031000014 ngày 23 tháng 3 năm 2007
 Giấy phép đầu tư số 1316/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh mười bốn lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đầu tư số 451031000014 ngày 24 tháng 03 năm 2015. Giấy chứng nhận đầu tư và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Thành viên
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Chủ	Thành viên
	(Đến ngày 14/09/2015)
Ông Lê Quang Hải	Thành viên
	(Từ ngày 14/09/2015)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Ngừ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	(Đến ngày 10/07/2015)
Bà Hồ Nguyễn Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
	(Từ ngày 15/07/2015)
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
	(Đến ngày 15/09/2015)
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc Nông Nghiệp
Ông Lê Đức Tồn	Giám Đốc Nhà Máy
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám Đốc Tài Chính
Ông Trang Thanh Trúc	Giám Đối Đối Ngoại
Bà Lê Hà Mai Thảo	Giám Đốc Nhân Sự
	(Đến ngày 31/08/2015)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên
Ông Lê Văn Hòa	Thành viên

Kế Toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Kế toán trưởng
	(Đến ngày 16/07/2015)
Ông Lê Phát Tín	Kế toán trưởng
	(Từ ngày 16/07/2015)

Trụ sở đăng ký

Xã Tân Hưng
 Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
 Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Mẫu B 01a – DN/HN

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”) và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Phạm Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 01 – DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	30/06/2015
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		2.883.586.500.465	1.891.271.281.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	306.310.042.467	138.062.494.402
1. Tiền	111		220.310.042.467	138.062.494.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	7.031.009.564	186.021.531.368
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.134.239.624	187.124.761.428
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.103.230.060)	(1.103.230.060)
III. Các khoản phải thu	130	06	1.875.047.112.184	781.911.527.685
1. Phải thu của khách hàng	131		489.570.010.676	268.961.211.094
2. Trả trước cho người bán	132		1.253.306.088.921	474.876.118.998
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		53.100.000.000	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		92.940.543.899	61.361.473.143
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(13.869.531.312)	(23.287.275.550)
IV. Hàng tồn kho	140	07	612.041.104.924	749.235.990.504
1. Hàng tồn kho	141		612.860.596.500	750.055.482.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(819.491.576)	(819.491.576)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		83.157.231.326	36.039.737.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		80.990.863.038	33.159.799.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	2.136.147.892	30.385.635
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	30.220.396	2.844.552.180
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	5.000.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2.389.763.221.807	1.405.314.238.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	06	14.037.673.714	35.904.299.058
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		(624.463.863)	0
5. Phải thu cho vay dài hạn	215		2.186.715.577	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		12.475.422.000	35.904.299.058
II. Tài sản cố định	220		1.420.181.175.104	533.411.049.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	1.292.118.110.280	476.155.185.794
- Nguyên giá	222		2.910.008.794.728	1.747.107.486.692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.617.890.684.448)	(1.270.952.300.898)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	71.337.909.026	0
- Nguyên giá	225		73.806.109.637	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.468.200.611)	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		56.725.155.798	57.255.863.933
- Nguyên giá	228		69.548.014.907	68.915.328.391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.822.859.109)	(11.659.464.458)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	250.470.069.704	170.548.334.250
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		250.470.069.704	170.548.334.250
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	613.532.165.962	611.490.497.489
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		503.517.573.949	517.891.777.476
2. Đầu tư dài hạn khác	253		110.082.925.100	93.667.053.100
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(68.333.087)	(68.333.087)
V. Tài sản dài hạn khác	260		91.542.137.323	53.960.058.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	60.521.387.429	40.482.570.837
2. Tài sản dài hạn khác	268		13.477.487.384	13.477.487.384
3. Lợi thế thương mại	269		17.543.262.510	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.273.349.722.272	3.296.585.520.076

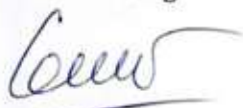
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	42.277	42.185
I	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		2.783.185.891.054	1.375.001.591.370
I. Nợ ngắn hạn	310		1.862.890.661.635	866.292.962.370
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		273.717.269.821	82.666.961.595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	74.116.332.905	81.251.627.841
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	15	10.757.475.789	840.996.228
4. Phải trả công nhân viên	314		10.034.142.591	4.512.096.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	34.121.317.575	10.819.139.091
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	365.454.542	0
7. Các phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.392.491.244	5.138.453.729
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	1.437.533.702.400	667.877.287.507
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	14.852.474.768	13.186.399.999
II. Nợ dài hạn	330		920.295.229.419	508.708.629.000
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	96.300.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		185.500.000	0
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	920.109.729.419	508.612.329.000
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.490.163.831.218	1.921.583.928.706
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.490.163.831.218	1.921.583.928.706
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	1.856.423.580.000	1.485.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.856.423.580.000	1.485.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		155.174.403.823	14.732.000.010
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.306.862.293)	(61.577.199.043)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	227.425.653.785	227.425.653.785
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(2.040.858.039)	(2.040.858.039)
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		292.567.766.303	257.408.414.403
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		233.882.515.647	80.341.517.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.685.250.656	177.066.896.952
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		920.147.639	635.917.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		5.273.349.722.272	3.296.585.520.076

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín



Người duyệt
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Ngự

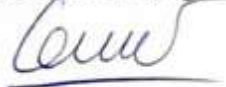
Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 02a – DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/07 đến 30/09		Lũy kế kỳ 2015-2016	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	625,517,493,974	453,274,003,730	625,517,493,974	453,274,003,730
2. Các khoản giảm trừ	02	24	859,275,118	362,586,713	859,275,118	362,586,713
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =	10	24	624,658,218,856	452,911,417,017	624,658,218,856	452,911,417,017
4. Giá vốn hàng bán	11	25	512,141,040,054	399,825,923,957	512,141,040,054	399,825,923,957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =	20		112,517,178,802	53,085,493,060	112,517,178,802	53,085,493,060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	10,090,590,903	29,512,143,206	10,090,590,903	29,512,143,206
7. Chi phí tài chính	22	29	34,030,432,543	35,529,755,455	34,030,432,543	35,529,755,455
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		12,830,796,787	24,047,934,371	12,830,796,787	24,047,934,371
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		11,851,493,912	7,266,919,974	11,851,493,912	7,266,919,974
9. Chi phí bán hàng	25	26	17,068,883,552	16,235,487,029	17,068,883,552	16,235,487,029
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	17,678,543,479	11,369,151,587	17,678,543,479	11,369,151,587
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65,681,404,043	26,730,162,169	65,681,404,043	26,730,162,169
[30=20+(21-22)+24-(25+26)]						
12. Thu nhập khác	31		1,803,836,202	1,270,897,170	1,803,836,202	1,270,897,170
13. Chi phí khác	32		1,710,308,009	318,775,248	1,710,308,009	318,775,248
14. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		93,528,193	952,121,922	93,528,193	952,121,922
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		65,774,932,236	27,682,284,091	65,774,932,236	27,682,284,091
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	9,770,515,907	2,011,847,246	9,770,515,907	2,011,847,246
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	599,261,592	0	599,261,592
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		56,004,416,329	25,071,175,253	56,004,416,329	25,071,175,253
19. Chủ sở hữu của công ty			55,720,186,280	25,071,175,253	55,720,186,280	25,071,175,253
20. Cổ đông thiểu số			284,230,049	0	284,230,049	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			386	175	386	175

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín



Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/7/2014 đến 30/09/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	71.054.055.711	27.682.284.091
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	2	42.518.192.256	21.758.594.495
Các khoản dự phòng	3	(9.698.775.678)	200.403.466
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5	(69.953.435)	-
(Lãi) / Lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	5	23.784.716.179	-
Lãi/Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư cổ phiếu	5	(4.494.536.834)	15.784.873.105
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản vay cấp cho công ty liên quan	5	(6.405.537.981)	(21.710.777.605)
Lãi từ khoản trả trước cho nông dân trồng mía	5	(2.671.001.069)	(11.061.630.809)
Thu nhập cổ tức	5	-	(2.996.602.000)
Chi phí lãi vay	6	30.485.830.793	24.047.934.371
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	144.502.989.942	53.705.079.114
Biến động các khoản phải thu	9	(672.806.251.772)	(503.729.894.728)
Biến động hàng tồn kho	10	351.943.193.911	259.410.742.933
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	94.626.140.161	128.833.096.021
Biến động chi phí trả trước	12	(42.908.845.717)	(57.743.636.747)
Tiền lãi vay đã trả	13	(22.659.226.556)	(24.885.820.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.686.167.524)	(4.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		280.162.839	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(2.447.973.334)	(1.371.378.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(151.155.978.050)	(149.781.812.045)

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

		Mẫu B 03a – DN/HN	
	Mã số	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 1/4/2014 đến 30/06/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(90.330.435.091)	(21.547.148.009)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.342.680.708	-
Tiền chi các khoản vay cho các bên liên quan và đơn vị khác	23	(77.434.100.000)	(40.000.000.000)
Tiền thu từ bán các khoản đầu tư vào công ty liên kết và chứng khoán	24	56.097.922.973	124.762.125.000
Tiền thu từ các khoản vay cho các bên liên quan khác	24	-	20.000.000.000
Tiền thu đầu tư dài hạn khác	24	-	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác & chứng khoán	25	(9.478.196)	(1.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	6.654.464.726	15.643.563.452
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(102.678.944.880)	97.858.540.443
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành vốn cổ phần	31	-	-
Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu quỹ	31	24.286.017.941	-
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	1.070.708.951.051	703.627.506.761
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(751.496.908.592)	(881.216.153.044)
Tiền chi trả cổ tức	36	(14.283.875)	(82.069.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	343.483.776.525	(177.670.716.183)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	89.648.853.595	(229.593.987.785)
Tiền đầu năm	60	216.200.898.872	258.582.561.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	460.290.000	
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	306.310.042.467	28.988.573.973

Người duyệt

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(Phương pháp gián tiếp)

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín



Mẫu B 03a – DN/HN

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Ngừ

Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty có 494 nhân viên, trong đó số lượng nhân viên thời vụ là 2 nhân viên (ngày 30 tháng 06 năm 2015: 524 nhân viên, trong đó số lượng nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Năm tài khóa áp dụng niên độ mới thì ngày bắt đầu là ngày 01 tháng 07 năm này và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm liền kề.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

- (i) Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.
- (ii) Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không mà dùng ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.
- (iii) Kể từ kỳ kế toán 01 tháng 07 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2016, Công ty sẽ lập báo cáo hợp nhất theo thông tư 202/2014/TT/BTC.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận là chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Phần lợi nhuận được phân phối từ kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty nhận đầu tư phát sinh sau ngày Công ty mua lại được ghi nhận như khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Phần lợi nhuận phân phối từ các nguồn không phải là kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh sau ngày được Công ty mua lại được xem như là khoản thu hồi đầu tư và được giảm trừ vào nguyên giá của khoản đầu tư.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Trả trước cho người bán

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán là khoản trả trước cho nông dân để trồng mía được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm
- khác 4 – 15 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí nâng cấp và cải tạo và được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí hoạt động cố định

Dự phòng chi phí hoạt động cố định liên quan đến các chi phí ước tính có thể phát sinh trong giai đoạn không sản xuất theo mùa vụ. Các khoản dự phòng được ước tính dựa trên kinh nghiệm, các sự kiện và các đánh giá hợp lý của Ban Giám đốc. Theo đó, các thông tin và sự kiện được dùng để ước tính các khoản dự phòng có thể thay đổi trong các giai đoạn tiếp theo và do đó kết quả xảy ra có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với các đánh giá đã được trình bày trong các báo cáo định kỳ.

(n) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Việc phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi được căn cứ theo nghị quyết của các cổ đông. Quỹ này chỉ được sử dụng để chi trả thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Mẫu B 09a – DN/HN

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được phản ánh là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm

thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Việc phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được căn cứ theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông hàng năm.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Điện

Doanh thu được ghi nhận dựa trên khối lượng điện đã cung cấp và giá bán đã thỏa thuận với người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có sự không chắc chắn trọng yếu đối với việc thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 09a – DN/HN

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/15	30/06/15
	VND	VND
Tiền mặt & tiền gửi Ngân hàng	220.310.042.467	138.062.494.402
Các khoản tương đương tiền	86.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	306.310.042.467	138.062.494.402

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Trả trước ngắn hạn bao gồm:

	30/09/15	30/06/15
	VND	VND
Ứng trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	304.007.302.931	261.806.054.574
Trả trước ngắn hạn cho người bán	949.298.785.990	213.070.064.424
	1.253.306.088.921	474.876.118.998

Khoản ứng trước cho nông dân trồng mía được bảo đảm một phần bởi quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất năm dao động từ 8% đến 13% trong kỳ. Các khoản ứng trước được thu hồi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày của từng đợt giải ngân.

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/09/15	30/06/15
	VND	VND
Lãi phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	325.839.000	72.453.646
Phải thu từ thanh lý cổ phiếu Công ty CP Điện Gia Lai	15.723.136.000	
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	44.827.453.254	40.022.448.427
Lãi phải thu từ Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	1.246.250.000	271.244.461
Tạm ứng nhân viên	13.236.318.000	12.157.955.500
Lãi phải thu từ khoản thanh toán chậm và các khoản cho đơn vị khác vay	1.520.865.271	
Phải thu khác	16.060.682.374	8.837.371.109
	92.940.543.899	61.361.473.143

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016****Mẫu B 09a – DN/HN**

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/09/15	30/06/15
	VND	VND
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	12.466.422.000	35.904.299.058
Phải thu dự án Svayrieng_Campuchia (*)	12.707.425.000	12.707.425.000
Phải thu dài hạn khác	779.062.384	770.062.384
	25.952.909.384	49.381.786.442

(*): Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Svayrieng, để phát triển dự án trồng mía ở Cam Pu Chia trong mười năm. Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này.

7. Hàng tồn kho

	30/09/15	30/06/15
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu	259.210.413.869	33.796.888.944
Công cụ và dụng cụ	5.432.312.782	771.473.815
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.500.458.844	25.479.310.297
Thành phẩm	286.668.808.334	658.135.893.261
Hàng hóa	9.048.602.671	30.434.144.508
Hàng gửi đi bán	-	1.437.771.255
	612.860.596.500	750.055.482.080
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(819.491.576)	(819.491.576)
	612.041.104.924	749.235.990.504

Trong kỳ không phát sinh dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

8. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu niên độ	437.902.418.688	2.366.825.298.527	35.456.897.028	8.102.276.545	58.405.330.530	2.906.692.221.318
Tăng trong niên độ	4.084.155.625	3.041.672.000	475.241.694	42.900.000	-	7.643.969.319
Thanh lý	-	-	(4.327.395.909)	-	-	(4.327.395.909)
Số dư cuối kỳ	441.986.574.313	2.369.866.970.527	31.604.742.813	8.145.176.545	58.405.330.530	2.910.008.794.728
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu niên độ	211.442.951.193	1.286.635.081.717	15.780.879.674	6.044.803.462	58.377.277.125	1.578.280.993.171
Khấu hao trong niên độ	4.893.968.485	35.808.747.714	1.089.783.105	181.519.754	4.701.117	41.978.720.175
Thanh lý	-	-	(2.369.028.898)	-	-	(2.369.028.898)
Số dư cuối kỳ	216.336.919.678	1.322.443.829.431	14.501.633.881	6.226.323.216	58.381.978.242	1.617.890.684.448
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	226.459.467.495	1.080.190.216.810	19.676.017.354	2.057.473.083	28.053.405	1.328.411.228.147
Số dư cuối kỳ	225.649.654.635	1.047.423.141.096	17.103.108.932	1.918.853.329	23.352.288	1.292.118.110.280

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu niên độ	57.966.954.819	11.537.560.088	69.504.514.907
Tăng trong niên độ	-	43.500.000	43.500.000
Số dư cuối kỳ	57.966.954.819	11.581.060.088	69.548.014.907
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu niên độ	8.218.132.166	4.030.518.807	12.248.650.973
Khấu hao trong niên độ	264.098.547	310.109.589	574.208.136
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.482.230.713	4.340.628.396	12.822.859.109
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	39.265.622.653	7.507.041.281	46.772.663.934
Số dư cuối kỳ	39.001.524.106	7.197.646.773	46.199.170.879

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 30/09/15 VND	Giai đoạn 30/06/15 VND
Số dư đầu năm	170.548.334.250	43.583.923.504
Tăng trong kỳ	86.765.701.079	209.062.550.135
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.820.912.217)	(61.574.965.601)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.023.053.408)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(20.523.173.788)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối kỳ	250.470.069.704	170.548.334.250

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

11. Các khoản đầu tư

	30/09/15				30/06/15			
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vốn dài hạn vào công ty liên kết:								
• Cty CP Khu công nghiệp Thành Thành Công (i)	20.579.557	49,45%	49,45%	181.667.606.681	24.500.000	49,45%	49,45%	205.795.566.787
• Cty CP Đường Biên Hòa (ii)	14.938.616	23,71%	23,71%	228.108.407.314	14.938.616	23,71%	23,71%	217.948.152.104
• Cty CP Đường Nước Trong (iii)	1.389.302	23,95%	23,95%	46.234.754.261	1.389.302	23,95%	23,95%	48.572.622.899
• Cty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (iv)	3.157.920	26,32%	26,32%	32.508.109.756	3.157.920	26,32%	26,32%	30.519.267.021
• Cty CP NC & UD mía đường TTC (v)	1.440.000	48,00%	48,00%	14.998.695.937	1.440.000	48,00%	48,00%	15.056.168.665
				503.517.573.949				517.891.777.476
Đầu tư dài hạn khác:								
• Đầu tư vào công ty khác				110.082.925.100				93.667.053.100
				110.082.925.100				93.667.053.100
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				(68.333.087)				(68.333.087)
				613.532.165.962				611.490.497.489

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

	30/09/15 VND	30/06/15 VND
Đầu tư ngắn hạn		
• Đầu tư cổ phiếu khác	8.134.239.624	8.124.761.428
• Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.103.230.060)	(1.103.230.060)
• Cho công ty cổ phần Thành Thành Công Vay	-	179.000.000.000
Số dư cuối kỳ	7.031.009.564	186.021.531.368

- (i) Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công (Trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa) ("TTCIZ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.
- (ii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Đường Biên Hòa") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 450300000501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 6 năm 2001. Trụ sở chính của Đường Biên Hòa đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường; cho thuê kho bãi; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật liệu ngành mía đường; dịch vụ vận tải; dịch vụ ăn uống; sản xuất và mua bán sản phẩm rượu các loại; sản xuất và mua bán cồn; kinh doanh bất động sản và dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp. Trong kỳ công ty đã mua thêm 1.308.320 năng tỷ lệ nắm giữ lên 23.71%.
- (iii) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong") được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp
- (iv) Công ty cổ phần công nghiệp hoá chất Tây Ninh ("Tanichem"). Giấy chứng nhận đầu tư số 45121000238 của Tanichem được cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, trụ sở chính tại Cụm Công Nghiệp Tân hội, ấp Hội An, xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh. Sản phẩm chính của công ty là các sản phẩm tinh bột, nước uống không cồn, nước khoáng, phân bón, hợp chất nitơ, thoát nước, xử lý nước, nông lâm sản, nguyên liệu, ...

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

- (v) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công (“Mía Đường Thành Thành Công”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013. Trụ sở chính của Mía Đường Thành Thành Công đặt tại số 99, Ấp Bình Hòa, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía.

Biến động đầu tư ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	30/09/15	30/06/15	30/09/15	30/06/15
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	187.124.761.428	122.188.965.070	611.558.830.576	712.427.504.626
Tăng đầu tư trong kỳ	9.478.196	306.958.510.596	57.076.355.389	179.905.455.805
Thanh lý	(179.000.000.000)	(3.062.136.769)	(55.034.686.916)	(280.774.129.855)
Thu hồi các khoản đầu tư trong kỳ		(238.960.577.469)		
Số dư cuối kỳ	8.134.239.624	187.124.761.428	613.600.499.049	611.558.830.576

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư trong kỳ như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	30/09/15	30/06/15	30/09/15	30/06/15
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.103.230.060	51.775.434.206	68.333.087	69.083.087
Trích lập trong kỳ	-	1.103.230.060	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	(51.775.434.206)	-	(750.000)
Số dư cuối kỳ	1.103.230.060	1.103.230.060	68.333.087	68.333.087

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/15	30/06/15
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	40.482.570.837	25.398.671.617
Tăng trong kỳ	22.762.431.599	20.763.861.736
Chuyển từ CP XD CB qua		130.640.000
Phân bổ trong kỳ	(2.723.615.007)	(5.810.602.516)
Số dư cuối kỳ	60.521.387.429	40.482.570.837

13. Vay ngắn hạn

	30/09/15	30/06/15
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.251.680.741.190	555.558.945.507
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	185.852.961.210	112.318.342.000
Số dư cuối kỳ	1.437.533.702.400	667.877.287.507

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Vay ngắn hạn:	Tiền tệ	Lãi suất năm	30/09/15 VND	30/06/15 VND
• Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	VND	4,9% - 6,2%	105.000.000.000	
• Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (ii)	VND	5,4% - 5,7%	323.959.788.172	12.475.466.047
• Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Tây Ninh (iii)	VND	5,0% - 5,3%	159.871.973.001	152.224.575.252
• NH Công Thương TN (iv.a)	VND	6%	115.530.244.383	
• Ngân hàng Công thương_CN Gia Lai (iv.b)	VND	5,5% - 5,7%	133.044.971.556	
• Ngân hàng TNHH TM Chinatrust (Việt Nam) (v)	VND	5,30%	78.000.000.000	78.000.000.000
• Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (vi)	VND	5,3%	60.000.000.000	60.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Đông Sài Gòn (vii)	VND	5,0% - 5,3%	99.955.497.836	99.978.904.000
• Ngân hàng Natixis – CN Hồ Chí Minh (viii)	VND	6,9% - 7,1%	32.089.922.592	
• Ngân hàng ACB Tân Thuận_TKTT (ix)	VND	6,0%	50.000.000.000	
• Ngân hàng HSBC Hongkong (x)	USD	2,3%		152.880.000.000
• Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh (xi)	VND	5,7% - 6,1%	30.000.000.000	
• Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (xii)	VND	6,5%	64.228.343.650	
			1.251.680.741.190	555.558.945.507

- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4.790.000 Đô la Mỹ (30/06/2015: 4.790.000 Đô la Mỹ) và được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty.
- (ii) Khoản vay này bao gồm 273.959.788.172 VND có hạn mức tối đa là 15 triệu USD (30/06/2015: 15 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ lần lượt là 11,25 triệu USD và 11,25 triệu USD. Và 50.000.000.000 VND có hạn mức tối đa 2.500.000 Đô la Mỹ và được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 160 tỷ VND (30/06/2015: 160 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND.
- (iv) (a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250 tỷ VND (30/06/2015: 0 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng 5.277.764 USD tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ là 115.530.244.383 VND.
(b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND và không được đảm bảo.
- (v) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3,6 triệu USD (30/06/2015: 3,6 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ là 3,6 triệu USD.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60 tỷ VND (30/06/2015: 60 tỷ VND). Khoản vay này không được đảm bảo.
- (vii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2015: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ là 143,75 tỷ VND.
- (viii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,1 triệu USD (30/06/2015: 5 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ lần lượt là 3 triệu USD và 1,5 triệu USD.
- (ix) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 50 tỷ VND (30/06/2015: 50 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ là 75 tỷ VND.
- (x) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 7 triệu USD (30/06/2015: 7 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng 32 ha quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất đường với giá trị thể chấp lần lượt là 12.400.000 USD và 46.731.000 USD.
- (xi) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 2.500.000 Đô la Mỹ và được đảm bảo bằng các khoản phải thu của Công ty
- (xii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 80 tỷ VND và không được đảm bảo

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/15	30/06/15
	VND	VND
Tạm ứng từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (*)	66.731.910.000	66.731.910.000
Tạm ứng từ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	834.934.000	8.697.734.000
Người mua trả tiền trước	6.549.488.905	5.821.983.841
	74.116.332.905	81.251.627.841

- (*) Đây là khoản tạm ứng bằng tiền mặt theo Hợp đồng Chuyển nhượng Bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín. Theo hợp đồng này, Công ty đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và công trình xây dựng trong Dự án Espace Bourbon Tây Ninh tại số 217-219, Đường 30-4, Phường 2, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/15	30/06/15
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.019.909.231	(773.549.330)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.764.531.898	(1.278.803.251)
Thuế thu nhập cá nhân	792.122.664	18.410.994
Thuế tài nguyên	3.123.708	
Các loại thuế khác	11.420.000,00	
	8.591.107.501	(2.033.941.587)

16. Chi phí phải trả

	30/09/15	30/06/15
	VND	VND
Mua tài sản cố định	9.867.064.238	
Chi phí bổ sung giá mía	428.746.623	
Phí vận chuyển và bốc dỡ	4.892.409.212	5.260.591.500
Chi phí lãi vay	13.333.056.073	2.537.822.410
Phép năm không sử dụng	413.132.790	435.336.620
Trích trước chi phí chiết khấu	1.335.916.218	399.307.447
Chi phí khác	3.850.992.421	2.186.081.114
	34.121.317.575	10.819.139.091

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/15	30/06/15
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và thu hoạch mía phải trả	2.545.001.583	2.570.106.649
Phải trả cho Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	1.200.000.000	1.200.000.000
Cổ tức phải trả	426.904.210	441.188.085
Khác	803.707.204	992.848.086
	7.757.945.786	5.204.142.820

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/09/15	30/06/15
	VND	VND
Số dư đầu năm	13.186.399.999	22.350.117.493
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	3.108.771.083	3.688.248.683
Sử dụng quỹ	(1.442.696.314)	(12.851.966.177)
Số dư cuối kỳ	14.852.474.768	13.186.399.999

19. Vay dài hạn

	30/09/15	30/06/15
	VND	VND
Vay dài hạn	1.046.404.301.579	620.930.671.000
Nợ thuê tài chính	59.558.389.050	
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 14)	(185.852.961.210)	(112.318.342.000)
	920.109.729.419	508.612.329.000

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Lãi suất	Năm đáo hạn	30/09/15 VND	30/06/15 VND
Vay dài hạn không được đảm bảo:					
• Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (i)	VND	4.62%	2020	11.931.708.000	11.931.708.000
Vay dài hạn được đảm bảo:					
• Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh (ii)	VND	9.6%	2016		-
• Ngân hàng ACB-Tân Thuận (iii)	VND	9.5% - 10.5%	2016	61.014.963.000	
• Ngân hàng ACB-Tân Thuận (iv)	VND	7.5%	2022		61.014.963.000
• Ngân hàng công thương Tây Ninh (v)	VND	0.0%	2017	1.801.000.000	434.000.000
• Ngân hàng công thương Tây Ninh (vi)	VND	0.0%	2018		1.550.000.000
• Ngân hàng HSBC HONG KONG (vii)	USD			534.612.500.000	546.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (viii)	VND	8,0%	2021	92.557.000.000	
• Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (viiib)	VND	8,0% - 8,5%	2022	143.894.763.068	
• Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (viiic)	VND	8,0% - 8,5%	2022	6.434.681.888	
• Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (viid)	VND	8,0% - 8,5%	2021	176.877.400.000	
• Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (ix)	VND	5,4%	2019	7.420.000.000	
• Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (xa)	VND	8,5%	2020	5.390.055.623	
• Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (xb)	VND	9,0%	2020	4.470.230.000	
				1.046.404.301.579	620.930.671.000

- (i) Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 36 tỷ VND (30/06/2015: 36 tỷ VND). Số dư 11.931.708.000 VND của khoản vay gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 được hoàn trả trong 10 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,193 tỷ VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 10 tháng 4 năm 2020.
- (ii) Khoản vay này đã tất toán trong kỳ.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2015: 100 tỷ VND). Số dư 61.014.963.000 VND của khoản vay gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 được ân hạn 1 năm và được hoàn trả trong 24 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 2.542.290.125 VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng vào ngày 15 tháng 05 năm 2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Trung tâm thương mại Tây Ninh (35,678 tỷ), tài sản hình thành trong tương lai từ dự án (106,926 tỷ), 100% khoản phải thu từ dự án và 12.630.296 cổ phiếu BHS (127,542 tỷ).
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 120 tỷ VND (30/06/2015: 120 tỷ VND). Khoản vay này đã được tất nợ.
- (v) (a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 520 triệu VND (30/06/2015: 520 triệu VND). Số dư 391 triệu VND của khoản vay gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 được hoàn trả trong 8 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 43 triệu VND và kỳ cuối cùng trả 47 triệu VND là vào ngày 14 tháng 11 năm 2017. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m² quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 1,69 tỷ VND (30/06/2015: 1,69 tỷ VND). Số dư 1,55 tỷ VND của khoản vay gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 được hoàn trả trong 10 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 140 triệu VND và kỳ cuối cùng trả 150 triệu VND là vào ngày 02 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m² quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.
- (vi) Khoản vay này đã tất toán trong kỳ.
- (vii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 25 triệu USD (30/06/2015: 25 triệu USD). Số dư 23,75 triệu USD của khoản vay gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 được hoàn trả trong 19 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,25 triệu USD. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 02 tháng 06 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng 32 ha quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất đường với giá trị thế chấp lần lượt là 12.400.000 USD và 46.731.000 USD.
- (viii) (a) Khoản vay 1 có hạn mức tối đa là 108.069 triệu VND. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 được hoàn trả trong 24 quý bằng nhau, mỗi quý trả 3.860 triệu VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 9 tháng 10 năm 2022.
- (b) Khoản vay 2 có hạn mức tối đa là 245.922 triệu VND. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 được hoàn trả trong 28 quý bằng nhau, mỗi quý trả 5.139 triệu VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 9 tháng 10 năm 2022.
- (c) Khoản vay 3 có hạn mức tối đa là 30.600 triệu VND. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 được hoàn trả trong 26 quý bằng nhau, mỗi quý trả 247 triệu VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 13 tháng 2 năm 2022.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

- (d) Khoản vay 4 có hạn mức tối đa là 201.237 triệu VND. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 được hoàn trả trong 24 quý bằng nhau, mỗi quý trả 7.083 triệu VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 9 tháng 10 năm 2021.
- (ix) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10 tỷ VND và được đảm bảo bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 được hoàn trả trong 18 quý bằng nhau, mỗi quý trả 430 triệu VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng vào ngày 25 tháng 12 năm 2019.
- (x) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 7.231 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị của Công ty với giá trị còn lại là 8.885 triệu VND. Khoản vay này được hoàn trả theo lịch trình được thống nhất giữa Ngân hàng và Công ty. Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5.774 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị của Công ty với giá trị còn lại là 7.443 triệu VND. Khoản vay này được hoàn trả theo lịch trình được thống nhất giữa Ngân hàng và Công ty.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2014	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	220.510.187.504	(4.960.381.269)	80.341.517.451	-	1.734.046.124.653
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	188.337.154.266	635.917.590	188.973.071.856
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	6.915.466.281	2.919.523.230	(10.603.714.964)	-	(768.725.453)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(666.542.350)	-	(666.542.350)
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	227.425.653.785	(2.040.858.039)	257.408.414.403	635.917.590	1.921.583.928.706
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	3.015.679.213	21.270.336.750	-	-	-	-	24.286.015.963
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	55.720.186.280	284.230.049	56.004.416.329
Phân bổ lợi nhuận lại theo thông tư 200	-	-	-	-	-	(20.560.834.380)	0	(20.560.834.380)
Phát hành cổ phiếu hoán đổi cổ phiếu SEC	371.423.580.000	137.426.724.600	-	-	-	-	-	508.850.304.600
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	1.856.423.580.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	227.425.653.785	(2.040.858.039)	292.567.766.303	920.147.639	2.490.163.831.218

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo).

Mẫu B 09a – DN/HN

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/15		30/06/15	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	148.500.000	1.485.000.000.000	148.500.000	1.485.000.000.000
Cổ phiếu quỹ - mệnh giá				
Cổ phiếu quỹ phổ thông	(3.268.840)	(32.688.400.000)	-	-
Cổ phiếu hoán đổi - mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	37.142.358	371.423.580.000		
Số cổ phiếu đang lưu hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	182.373.518	1.823.735.180.000	148.500.000	1.485.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/09/15		30/06/15	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VNI
Số dư đầu năm	143.506.160	1.435.061.600.000	143.506.160	1.435.061.600.000
Cổ phiếu bình quân tăng	1.024.971	10.249.712.826	-	-
Số dư cuối kỳ	144.531.131	1.445.311.312.826	143.506.160	1.435.061.600.000

Biến động cổ phiếu quỹ trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/15 VND	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/14 VND
Số dư đầu năm	61.577.199.043	61.577.199.043
Phát hành lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	(21.270.336.750)	-
Số dư cuối kỳ	40.306.862.293	61.577.199.043

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ.

22. Cổ tức

Trong kỳ không phát sinh chia cổ tức.

23. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Theo thông tư 200, Quỹ dự phòng Tài Chính và Quỹ đầu tư phát triển sẽ được gọi chung là Quỹ đầu tư Phát Triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu		
Bán đường	617.172.521.345	431.108.023.583
Bán mật đường	3.165.001.902	14.999.733.338
Bán điện	-	-
Bán phân bón	4.590.816.727	7.023.238.095
Khác	589.154.000	143.008.714
	625.517.493.974	453.274.003.730
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(859.275.118)	(362.586.713)
Doanh thu thuần	624.658.218.856	452.911.417.017

25. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn đường	504.068.301.177	377.923.665.377
Giá vốn mật đường	3.148.344.000	14.879.985.082
Giá vốn điện	0	-
Giá vốn phân bón	4.318.164.038	6.921.514.302
Khác	606.230.839	100.759.196
	512.141.040.054	399.825.923.957

26. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.796.405.744	867.992.528
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		490.314.685
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.437.905	86.830.696
Chi phí bảo hành		1.300.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.882.523.905	13.360.490.328
Chi phí bằng tiền khác	1.385.515.998	1.428.558.792
	17.068.883.552	16.235.487.029

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý chung	10.187.775.660	5.122.431.216
Chi phí vật liệu quản lý	1.468.090	106.363.939
Công cụ, dụng cụ đồ dùng văn phòng	157.179.713	10.607.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.322.147.440	739.083.136
Thuế, phí và lệ phí	59.845.282	67.227.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.334.187.063	1.872.521.484
Chi phí bằng tiền khác	3.615.940.231	3.450.917.746
	17.678.543.479	11.369.151.587

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ khoản ứng trước cho nông dân trồng mía	2.657.271.869	11.061.630.809
Lãi từ khoản cho công ty liên quan vay	4.216.900.963	9.980.494.728
Thu nhập từ đầu tư chứng khoán	3.195.353.000	8.337.147.167
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	120.300.664	65.223.540
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(99.235.593)	67.646.962
	10.090.590.903	29.512.143.206

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

29. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.830.796.787	28.803.363.893
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng	(4.712.274.772)	(750.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.729.262.885	55.366.062
Hoạt động đầu tư chứng khoán	1.691	6.671.775.500
Khác	3.182.645.952	
	34.030.432.543	35.529.755.455

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) *Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	6.805.451.531	2.011.847.246
Truy thu niên độ 13-14	2.965.064.376	
	9.770.515.907	2.011.847.246
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời		599.261.592
Chi phí thuế thu nhập	9.770.515.907	2.611.108.838

(b) *Thuế suất áp dụng*

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2004 đến năm 2007) và giảm 50% thuế thu nhập phải nộp trong bốn năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2011).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản này sẽ chịu thuế suất 22%.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Tên công ty	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công		
Bán thành phẩm	69.328.851.429	27.046.866.192
Lãi cho vay	465.630.355	-
Nhận Cung cấp dịch vụ	919.174.791	1.634.919.423
Chi hoạt động khác	-	23.106.662
Mua hàng hóa	61.485.000	-
Cung cấp dịch vụ	-	40.909.091
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
Bán hàng hóa	141.385.714	201.139.068
Lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	2.580.277.778	592.281.888
Cung cấp dịch vụ	65.454.545	65.454.546
Mua đường thô	-	73.315.792.223
Nhận cung cấp dịch vụ	1.170.336.955	99.212.582
Chi hoạt động khác	-	1.917.545
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Thuận Thiên		
Lãi ứng trước tiền hàng + lãi cho vay	9.299.266	332.392.500
Mua hàng hóa	3.548.777.372	6.921.514.285
Công ty CP Khu Công Nghiệp Thành Thành Công		
Lãi cho vay	-	8.175.868.095
Công ty CP Đường Nước Trong		
Bán hom giống	543.554.000	-
Công ty CP Đường Biên Hòa		
Cung cấp dịch vụ	-	25.802.811
Cổ tức	-	6.815.148.000
Mua hàng hóa	42.221.265	-
Nhận dịch vụ	703.177.600	-
Công ty CP NC UDMĐ Thành Thành Công		
Chi đầu tư	-	3.832.500
Bán hàng hóa	-	45.727.500
Nhận cung cấp dịch vụ	520.800.000	55.000.000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Gia Lai (SEC)		
Cung cấp dịch vụ	-6.181.818	249.598.474
Bán hàng hóa	463.821.694	152.854.537
Mua đường hàng hóa	41.945.947.619	-

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

32. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông là chủ sở hữu công ty là 55.720 triệu VND (giai đoạn từ 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014: 25.071 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 144.531.131 (ngày 30 tháng 06 năm 2014: 143.506.160), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	55.720.186.280	25.071.175.253

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn 01/07/15 đến 30/09/15	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	143.506.160	143.506.160
Cổ phiếu bình quân tăng /giảm trong kỳ	1.024.971	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	144.531.131	143.506.160

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín



Người duyệt
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Ngừ

Ngày 13 tháng 11 năm 2015